TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số:**13**/2025/HNGĐ-ST Ngày: 04/9/2025 V/v: "Không công nhận quan hệ vợ chồng"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THÁI NGUYÊN

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Bích Hiền;

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Ngọc Ngư- Bà Nguyễn Thị Chuyên

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Sỹ Cách, Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND khu vực 4-Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Vũ Hồng L, chức vụ Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025 tại Hội trường Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thái Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 52/2025/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 " Về việc ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 24/7/2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đinh Thị S, sinh năm 1960

Nơi thường trú: xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên); nơi ở: xóm C, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên (nay là xóm C, xã V, tỉnh Thái Nguyên)

2. Bị đơn: Ông Lục Thanh T (Lục Văn T1), sinh năm 1963

Nơi thường trú: xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, nay là xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên)

(Bà S có mặt, ông T1 đề nghị giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hoà giải, nguyên đơn bà Đinh Thị S trình bày:

Bà và ông Lục Thanh T được tìm hiểu yêu thương nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào năm 1987 tại UBND xã L, huyện T, tỉnh Nam Định, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại tại xóm Đ, xã T, huyện P (nay là xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên). Trong quá trình chung sống, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn tuy nhiên vì con cái nên bà vẫn chung sống bình thường, đến năm 2022 do ông T thường xuyên chửi mắng nên bà đã đến nhà người quen sống và vợ chồng sống ly thân từ đó, đến nay bà xác định đã hết tình cảm vợ chồng nên đề nghị được Tòa án giải quyết ly hôn với ông T

Về con chung: Giữa bà và ông T có 02 con chung là Lục Văn X, sinh năm 1989 và Lục Thị H, sinh năm 1994 hiện các con chung trưởng thành, đủ sức khỏe để học tập và lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một số tài sản tuy nhiên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ chung: vợ chồng không nợ ai và cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn ông Lục Thanh T xác định ông và bà S có đăng ký kết hôn năm 1987 tại Nam Định, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại xã T. Bà S đã bỏ nhà đi khoảng 04 năm, ông nhất trí ly hôn, vợ chồng có 02 người con đã trưởng thành, tài sản chung không yêu cầu giải quyết, không có nợ chung nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa bà S giữ nguyên quan điểm khởi kiện, sau khi phân tích được Tòa án phân tích các quy định pháp luật bà xác định đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T, đối với con chung, tài sản chung bà giữ nguyên quan điểm khởi kiện

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 14 và Điều 15 Luật Hôn nhân gia đình; Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo hướng: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị S; về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đinh Thị S và ông Lục Thanh T; về con chung: Đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, công nợ chung không giải quyết do không yêu cầu. Về án phí bà S được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện bà Đinh Thị S đề nghị giải quyết ly hôn với ông Lục Thanh T, tuy nhiên bà S không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn. Quá trình giải quyết bà S xác định có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình) từ năm 1987 Tòa án đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân xã C thông tin về đăng ký kết hôn tuy nhiên đến nay không có kết quả, do đó không có căn cứ xác định việc ông T và bà S có đăng ký kết hôn. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp về "Không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ

luật Tố tụng dân sự; bị đơn có địa chỉ tại xã V, tỉnh Thái Nguyên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4-Thái Nguyên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa ông T đề nghị giải quyết vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông T.

[1.3] Về việc mâu thuẫn về tên đệm và năm sinh của bị đơn: Theo đơn khởi kiện bà S đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với ông Lục Thanh T, sinh năm 1962. Theo tài liệu do bà S nộp: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên số 26/UBND-XNTTHN ngày 14/3/2025 xác nhận cho bà Đinh Thị S giấy tờ tùy thân 03616001434 cấp ngày 12/7/2021 tình trạng kết hôn: Đã kết hôn với ông Lục Thanh T, sinh năm 1962 CCCD số 019063003388 thường trú xóm Đ, xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên. Theo Giấy khai sinh bản sao số 171/GKS-BS ngày 20/6/2025 của UBND xã T (nay là xã V) đối với anh Lục Văn X xác định họ chữ đệm tên của người cha Lục Thanh T, sinh năm 1963, theo Giấy khai sinh bản sao số 39/GKS-BS ngày 20/3/2025 của UBND xã T (nay là xã V) đối với chị Lục Thị H xác định họ chữ đệm tên của người cha Lục Văn T1, sinh năm 1962. Tại căn cước công dân số 019063003388 cấp ngày 23/12/2024 xác định ông T1 có họ tên Lục Thanh T, sinh ngày 10/10/1963. Quá trình xác minh về tên đệm và năm sinh của bị đơn thấy:

Tại Biên bản làm việc ngày 05/8/2025 đối với Ủy ban nhân dân xã V xác định: Theo cơ sở quả lý dữ liệu thông tin hộ tịch ông Lục Thanh T được đăng ký khai sinh số 213/2017, quyển số 02/2017, đăng ký khai sinh ngày 08/6/2017 có ngày tháng năm sinh là 10/10/1963. Thông tin kết hôn thì Lục Thanh T và bà Đinh Thị S có cung cấp thông tin đã kết hôn nhưng hiện nay xã V không còn lưu giữ hồ sơ, sổ hộ tịch đăng ký kết hôn của hai ông bà trên.Tại Công văn số 313/UBND-VP ngày 18 tháng 8 năm 2025 Ủy ban nhân dân xã V xác định ông Lục Thanh T, sinh ngày 10/10/1963, CCCD số 019063003388. Nội dung cung cấp theo Gấy xác nhận tình trạng hôn nhân của UBND xã T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên số 26/UBND-XNTTHN ngày 14/3/2025 có sự sai sót trong quá trình cấp giấy xác nhận đối với ông Lục Thanh T, sinh năm 1962.

Theo công văn số 147/CAVT ngày 15/8/2025 xác định công dân Lục Văn T1, sinh năm 10/10/1963, ĐKTT: xóm Đ, xã V, tỉnh Thái Nguyên theo số định danh cá nhân 0190630033388 và Giấy xác nhận thông tin về cư trú số 000326/XN ngày 15/8/2025 của Công an xã V, tỉnh Thái Nguyên xác định ông Lục Thanh T, sinh năm 1963 có vợ là Đinh Thị S

Từ những tài liệu trên có căn cứ xác định Lục Thanh T còn có tên khác là Lục Văn T1 và có năm sinh là 1963.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: xét bà Đinh Thị S và ông Lục Thanh T (Lục Văn T1) chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện từ năm 1987 không có đăng ký kết hôn vì vậy quan hệ hôn nhân giữa bà S và ông T1 là không hợp pháp, không

được pháp luật công nhận là vợ chồng. Trong quá trình chung sống giữa bà S và ông T1 xảy ra mâu thuẫn, cãi vã sống ly thân từ 2022, giữa bà S và ông T1 xác định tình cảm vợ chồng nên cùng nhất trí giải quyết ly hôn. Hội đồng xét xử thấy: mâu thuẫn giữa bà S và ông T1 đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà S và ông T1 là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 9, khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Giữa bà S và ông T1 có 02 con chung là Lục Văn X, sinh năm 1989 và Lục Thị H, sinh năm 1994 hiện các con chung trưởng thành, có đủ sức khỏe để học tập, lao động và có khả năng tự quyết định cuộc sống của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà S và ông T1 xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

[5] Về công nợ chung: các đương sự xác định không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà S phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, tuy nhiên tại thời điểm giải quyết bà S là người cao tuổi (trên 60 tuổi), do đó Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đinh Thị S.

1.Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Đinh Thị S và ông Lục Thanh T (Lục Văn T1).

2. Về con chung: Đã trưởng thành, có khả năng tự quyết định cuộc sống của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3.Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự xác định không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm cho bà Đinh Thị S theo quy định pháp luật. Hoàn trả bà Đinh Thị S 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004875 ngày 01/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4- Thái Nguyên).

5. Quyền kháng cáo: Bà Đinh Thị S được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Lục Văn T1 (Lục Thanh T) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Chu Thị Bích Hiền

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND khu vực 4 – Thái Nguyên;
- UBND xã Vô Tranh, tỉnh TN;
- Các đương sự;
- Lưu: HS